

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Bảo Hòa	Lang Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc	Xuân Định	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú	Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Thọ	Xuân Trường	TT. Gia Ray
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.202,08	152,31	77,32	143,56	78,79	240,35	103,42	296,36	369,81	664,01	187,47	980,35	352,86	152,73	144,09	258,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	127,65	3,57	10,31	1,33	1,25	1,50	0,29	22,39	-	3,89	59,08	13,99	2,94	2,00	4,31	0,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	<i>69,55</i>	<i>3,49</i>	<i>8,96</i>	-	-	<i>1,01</i>	-	<i>5,56</i>	-	<i>2,08</i>	<i>35,42</i>	<i>12,22</i>	-	<i>0,81</i>	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	345,59	14,72	16,61	11,60	4,49	44,15	5,57	35,76	12,39	6,84	44,95	82,50	33,79	7,45	7,71	17,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.406,74	133,81	50,13	127,47	63,85	193,14	97,01	236,32	264,17	628,45	74,57	836,44	251,74	108,13	107,50	234,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	160,41	-	-	-	9,19	-	-	1,13	21,75	5,92	-	39,35	19,37	34,98	24,57	4,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	107,24	-	-	-	-	-	-	-	71,35	-	-	-	35,89	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,31	0,09	0,27	0,60	0,01	0,63	0,46	0,05	0,14	8,63	6,89	2,79	2,95	0,17	-	2,63
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	28,14	0,12	-	2,56	-	0,93	0,09	0,71	0,01	10,28	1,98	5,28	6,18	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		263,07	0,29	36,66	2,40	20,20	10,20	0,83	9,00	78,20	5,80	5,30	1,87	77,60	8,10	6,62	-
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	78,91	0,29	5,20	2,40	20,20	10,20	0,83	9,00	-	3,30	5,30	1,87	5,60	8,10	6,62	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,50	-	-	-	-	-	-	-	-	2,50	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	181,66	-	31,46	-	-	-	-	-	78,20	-	-	-	72,00	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,31	0,58	-	-	-	0,07	2,97	-	-	-	-	-	-	-	0,02	1,67